

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20-4-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiên Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Hùng

Bà Trần Thị Đới

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Còn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 295/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2017 và thụ lý yêu cầu của bị đơn số 07/TB-TLVA ngày 04 tháng 5 năm 2017 và thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số 08/TB-TLVA ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An. (có mặt)

2. *Bị đơn (có yêu cầu chia tài sản chung):* Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An. (có mặt)

- Ông Ban ủy quyền cho ông **Mai Thanh N** tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của bà T và ông B khi ly hôn, sinh năm 1989; Địa chỉ liên hệ: Số nhà 43, thị trấn N, huyện N, tỉnh Long An. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2018) (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng A

Trụ sở: thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Ngọc K** – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lại Ngọc T**, chức vụ: Giám đốc chi nhánh A (Theo giấy ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014)

Địa chỉ: Khu V3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Võ Thị T trình bày: Bà và ông B là vợ chồng cưới nhau từ năm 1985, đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, do ông B có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà có nhiều lần khuyên ông B thay đổi, nhưng ông B không thay đổi. Bà và ông B ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông B có 01 con chung tên Phạm Công B, sinh ngày 21/9/1989. Hiện tại, con chung Phạm Công B đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T xác định thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích 225m², tọa lạc tại Ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà. Nguồn gốc đất do cha mẹ ruột của bà cho và bà đã thế chấp cho Ngân hàng A khu vực N để vay số tiền 150.000.000 đồng từ ngày 05/3/2015, theo hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD. Đây không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông B nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông B.

Về phần căn nhà trên thửa đất 1678, bà xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông B. Bà đồng ý chia đôi giá trị căn nhà này. Bà yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà và bà sẽ hoàn lại ½ giá trị căn nhà nêu trên cho ông B.

Về phần các tài sản khác theo trình bày của ông B trước đây, bà xác định đã cho con và bán hết cho người khác, không còn tài sản nào liên quan đến bà nên bà không có ý kiến.

Về nợ chung: Bà T xác định vào ngày 05/3/2015, bà có vay số tiền 150.000.000đ từ Ngân hàng A khu vực N để chi tiêu sinh hoạt gia đình theo hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD ngày 05/3/2015. Đây là khoản nợ chung của bà và ông B đối với Ngân hàng. Từ khi vay đến nay thì bà đã trả khoản nợ này cho Ngân hàng như sau: Trong thời gian bà và ông B còn sống chung thì vợ chồng

cùng trả 30.000.000đ. Sau khi ông B bỏ đi thì bà trả tiếp được 60.000.000đ cho Ngân hàng, hiện còn nợ lại 60.000.000đ. Về phần 60.000.000đ còn nợ này, bà đề nghị ông B tự chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng.

Về giá trị tài sản tranh chấp, bà thống nhất theo biên bản định giá ngày 26/6/2017.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Văn B trình bày: Ông thống nhất với bà T về thời gian cưới nhau, quá trình chung sống, con chung, mâu thuẫn vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn, ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Phạm Công B, sinh ngày 21/9/1989. Hiện tại, con chung Phạm Công B đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà T có tài sản chung gồm: Thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích 225m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An và căn nhà cấp 4 ngang 5m, dài 40m là tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên hiện do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, ông Phạm Văn B rút các yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản đối với: Thửa đất số 135, 113 tờ bản đồ số 21, diện tích 497m², tọa lạc tại Ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An; Thửa đất số 1371 tờ bản đồ số 21, diện tích 300m², tọa lạc tại Ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An; Thửa đất số 136 tờ bản đồ số 21, diện tích 531m², tọa lạc tại xã N, huyện N, tỉnh Long An và số tiền mặt 300.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông B xác định vợ chồng có vay 150.000.000 đồng từ Ngân hàng A khu vực N để chi tiêu sinh hoạt gia đình theo hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD ngày 05/3/2015. Do hợp đồng vay có thời hạn 05 năm nên trong thời gian này vợ chồng ông đã trả cho Ngân hàng được 90.000.000 đồng, hiện còn nợ 60.000.000 đồng. Bà T nêu ý kiến phần nợ 60.000.000 đồng giao cho ông trả hết thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi nghĩa vụ trả nợ, bà T trả 30.000.000 đồng cho Ngân hàng, ông có nghĩa vụ trả 30.000.000 đồng cho Ngân hàng.

Về giá trị tài sản chung ông thống nhất theo biên bản định giá ngày 26/6/2017.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2017, quá trình giải quyết vụ án, ông Lại Ngọc T đại diện cho Ngân hàng A (Viết tắt là Ngân hàng A) trình bày: Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B có vay vốn tại Ngân hàng A – Chi nhánh A số tiền là 150.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD ngày 05/3/2015, với lãi suất là 12.5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 05/3/2015, mục đích vay là sửa chữa nhà ở. Để đảm bảo cho khoản vay, bà T và ông B có thể chấp tài sản tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 150197 ngày 05/3/2015 với tài sản thế chấp là thửa đất số 1678, tờ bản đồ số

13, diện tích là 225.00m², loại đất ONT, tọa lạc tại xã N, huyện N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 600061 được Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp ngày 06/6/2011 do bà Võ Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD ngày 05/3/2015, bà T, ông B đã trả cho Ngân hàng được 90.000.000 đồng tiền nợ gốc. Số tiền nợ gốc còn lại là 60.000.000 đồng. Bà T và ông B trả nợ các kỳ hạn đúng hạn theo thỏa thuận.

Do các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, bà T và ông B cũng không vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nêu trên. Tại phiên tòa, tôi là đại diện cho Ngân hàng A xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bà T và ông B, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn là bà Võ Thị T trình bày: đến thời điểm hiện nay, bà và ông B đã thỏa thuận được với nhau về phần còn lại của nội dung của vụ án, cụ thể:

Về hôn nhân: Bà và ông B thống nhất tự nguyện thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Con chung tên Phạm Công B, sinh ngày 21/9/1989, giới tính: Nam đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Bà xác định tài sản chung giữa bà và ông B gồm:

- Thừa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích là 225m² đo đạc thực tế là 213.4m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An theo Mạnh trích đo địa chính số 189-2017 của Công ty trách nhiệm đo đạc nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/11/2017, có giá trị là 1.237.500.000 đồng.

- 01 căn nhà chính (Nhà ở) diện tích là 110.22m² có kết cấu: móng, cột bê tông, vách tường, mái tole, la phong thạch cao, nền gạch men, có nhà vệ sinh trong nhà; Mái che trước có kết cấu: móng cột bê tông, vách tường, mái tole la phong thạch cao, nền xi măng; Mái che sau: có kết cấu cột bê tông, lợp tole, vách tường (gạch lóc), nền xi măng; Tường rào phía sau móng, cột bê tông, gạch lóc. Nhà ở và các công trình phụ có kết cấu theo biên bản định giá ngày 26/6/2017 của Hội đồng định giá Nhà nước nằm trên thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, có giá trị tổng cộng là 429.610.548 đồng.

* Bà và ông B thống nhất chia tài sản chung như sau: Tổng giá trị tài sản nhà ở, các công trình phụ và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An có giá trị tổng cộng là 1.667.110.500 đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu một trăm mười nghìn năm trăm đồng, đã làm tròn số). Bà được quyền sử dụng đối với thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích là 225m² đo đạc thực tế là 213.4m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An theo Mạnh trích đo địa chính số 189-2017 của Công ty trách nhiệm đo đạc nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/11/2017, có vị trí tứ cận tiếp giáp như sau

- Đông giáp: Thửa số: 1749, 1750.
- Tây giáp: Thửa 1196.
- Nam giáp: Thửa số: 732.
- Bắc giáp: Đường nhựa

Và bà được quyền sở hữu nhà ở diện tích là 110.22m² có kết cấu: móng, cột bê tông, vách tường, mái tole, la phong thạch cao, nền gạch men, có nhà vệ sinh trong nhà; Mái che trước cửa kết cấu: móng cột bê tông, vách tường, mái tole la phong thạch cao, nền xi măng; Mái che sau: có kết cấu cột bê tông, lợp tole, vách tường (gạch lổ), nền xi măng; Tường rào phía sau móng, cột bê tông, gạch lổ. Nhà ở và các công trình phụ có kết cấu theo biên bản định giá ngày 26/6/2017 của Hội đồng định giá Nhà nước nằm trên thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13.

Bà sẽ hoàn lại cho ông B 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) trên giá trị phần thửa đất, nhà và các công trình phụ trên đất mà bà được quyền sử dụng và sở hữu.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng, tại phiên tòa, đại diện của Ngân hàng A xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì bà không có ý kiến gì.

Đối với lệ phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.790.500 đồng. Bà yêu cầu ông B chịu toàn bộ.

Về án phí bà chịu theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Phạm Văn B trình bày: Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà T đối với quan hệ hôn nhân và con chung. Đối với việc đại diện Ngân hàng A rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì ông không có ý kiến gì. Đối với phần chia tài sản chung ông để cho ông Mai Thanh N đại diện theo ủy quyền trình bày và ông thống nhất với lời trình bày của ông N.

Ông Mai Thanh N là người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày (đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng): Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà T về chia tài sản chung giữa bà T và ông B. Ông Bân thống nhất chịu toàn bộ tiền lệ phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.790.500 đồng và chịu tiền án phí đối với phần chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và được nguyên đơn đồng ý. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện và được nguyên đơn, bị đơn đồng ý. Nguyên đơn và Bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án về phần tranh chấp còn lại, về lệ phí và án phí, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Văn B. Ông B đang cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của bị đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 135, 113 tờ bản đồ số 21, diện tích 497m²; Thửa đất số 1371 tờ bản đồ số 21, diện tích 300m; Thửa đất số 136 tờ bản đồ số 21, diện tích 531m², cùng tọa lạc tại xã N, huyện N, tỉnh Long An và tiền mặt 300.000.000đ hiện do bà T giữ, được bị đơn đồng ý. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần nội dung yêu cầu của bị đơn đã rút là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số 150197/HĐTD ngày 05/3/2015 đối với bà T và ông B, được bà T và ông B đồng ý. Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã rút là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét thấy, bà Võ Thị T với ông Phạm Văn B chung sống với nhau từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của bà T và ông B là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn, Bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết phần nội dung tranh chấp còn lại trong vụ án. Thỏa thuận của Nguyên đơn, Bị đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[7] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (do đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện). Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a, khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000; Áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn là ông Phạm Văn B.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc tranh chấp chia tài sản đối với thửa đất số 135, 113 tờ bản đồ số 21, diện tích 497m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An; thửa đất số 1371 tờ bản đồ số 21, diện tích 300m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An; thửa đất số 136 tờ bản đồ số 21, diện tích 531m², tọa lạc tại xã N, huyện N, tỉnh Long An và số tiền mặt 300.000.000 đồng.

3. Chấp nhận việc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng A do ông Lại Ngọc T làm đại diện.

4. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A do ông Lại Ngọc T làm đại diện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B.

5. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn là bà Võ Thị T và bị đơn là ông Phạm Văn B như sau:

5.1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B tự nguyện thuận tình ly hôn.

5.2 Về chia tài sản chung: Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B thống nhất tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích là 225m² đo đạc thực tế là 213.4m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 189-2017 của Công ty trách nhiệm đo đạc nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/11/2017, có giá trị là 1.237.500.000 đồng.

- 01 căn nhà chính (Nhà ở) diện tích là 110.22m² có kết cấu: móng, cột bê tông, vách tường, mái tole, la phong thạch cao, nền gạch men, có nhà vệ sinh trong nhà; Mái che trước có kết cấu: móng cột bê tông, vách tường, mái tole la phong thạch cao, nền xi măng; Mái che sau: có kết cấu cột bê tông, lợp tole, vách tường (gạch lổc), nền xi măng; Tường rào phía sau móng, cột bê tông, gạch lổc. Nhà ở và các công trình phụ có kết cấu theo biên bản định giá ngày 26/6/2017 của Hội đồng định giá Nhà nước nằm trên thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, có giá trị tổng cộng là 429.610.548 đồng.

* Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B thống nhất chia tài sản chung như sau: Tổng giá trị tài sản nhà ở, các công trình phụ và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An có giá trị tổng cộng là 429.610.548 đồng + 1.237.500.000 đồng = 1.667.110.500 đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu một trăm mười nghìn năm trăm đồng, đã làm tròn số). Bà Võ Thị T được quyền sử dụng đối với thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13, diện tích là 225m² đo đạc thực tế là 213.4m², tọa lạc tại ấp M2, xã N, huyện N, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 189-2017 của Công ty trách nhiệm đo đạc nhà đất Hưng Phú được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/11/2017, có vị trí tứ cận tiếp giáp như sau:

- Đông giáp: Thửa số: 1749, 1750.

- Tây giáp: Thửa 1196.

- Nam giáp: Thửa số: 732.

- Bắc giáp: Đường nhựa.

Và bà Võ Thị T được quyền sở hữu nhà ở diện tích là 110.22m² có kết cấu: móng, cột bê tông, vách tường, mái tole, la phong thạch cao, nền gạch men, có nhà vệ sinh trong nhà; Mái che trước có kết cấu: móng cột bê tông, vách tường, mái tole la phong thạch cao, nền xi măng; Mái che sau: có kết cấu cột bê tông, lợp tole, vách tường (gạch lổc), nền xi măng; Tường rào phía sau móng, cột bê tông, gạch lổc. Nhà ở và các công trình phụ có kết cấu theo biên bản định giá ngày 26/6/2017 của Hội đồng định giá Nhà nước nằm trên thửa đất số 1678, tờ bản đồ số 13.

Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn B thống nhất là bà Võ Thị T phải hoàn lại cho ông Phạm Văn B 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) đối với giá trị

phần thửa đất, nhà và các công trình phụ trên đất nêu trên mà bà Võ Thị T được quyền sử dụng và sở hữu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Văn B cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Võ Thị T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền còn phải trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Bà Võ Thị T có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất số 1678 nêu trên cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế theo quy định pháp luật. Bà Võ Thị T được quyền đăng ký quyền sở hữu đối với nhà ở và các công trình phụ trên thửa đất số 1678 theo quy định của pháp luật.

5.3 Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 5.790.500 đồng (Năm triệu bảy trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Ông Phạm Văn B tự nguyện chịu toàn bộ và ông Bân đã nộp xong.

6. Về án phí:

6.1 Bà Võ Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000162 ngày 03/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6.2 Bà Võ Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia $1.667.110.548 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng} = 867.110.548 \text{ đồng}$ là 38.013.300 đồng (Ba mươi tám triệu không trăm mười ba nghìn ba trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước.

6.3 Ông Phạm Văn B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia $800.000.000 \text{ đồng}$ là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản mà ông B đã nộp là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000410 ngày 04/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông Phạm Văn B phải nộp tiếp số tiền án phí là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) sung công quỹ nhà nước.

6.4 Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.415.000 đồng (Hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001553 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

7. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã N, huyện N, tỉnh Long An (*để biết*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương